

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ SÔNG CẦU
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2020/DSST
Ngày: 09/6/2020
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Văn Xuân và bà Trần Thị Phương Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Quách Thị Giang - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 208/2019/TLST-DS ngày 30 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐST-DS ngày 15 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Vợ chồng ông Võ Đôn C- sinh năm 1969, bà Huỳnh Thị G – sinh năm 1971;

Trú tại: Khu phố L, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Vợ chồng ông Ngô H (C) - sinh năm 1969, bà Ngô Thị Đ (L)- sinh năm 1970;

Trú tại: Khu phố V, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2019 và được bổ sung tại phiên tòa, nguyên đơn vợ chồng ông Võ Đôn C, bà Huỳnh Thị G trình bày: Vào ngày 09/8/2017 (âm lịch) nhằm ngày 28/9/2017 dương lịch, vợ chồng ông C, bà G có cho vợ chồng ông Ngô H (tên thường gọi là C), bà Ngô Thị Đ (tên thường gọi là L) mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 03 tháng. Ngày 16/11/2017 (âm lịch) nhằm ngày 02/01/2018 dương lịch, vợ chồng ông C, bà G tiếp tục cho vợ chồng ông H, bà Đ mượn số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 02 tháng. Tổng cộng vợ chồng ông C, bà G cho vợ chồng ông H, bà Đ mượn số tiền 100.000.000 đồng để mua dầu đi làm biển và nuôi con ăn học. Cả hai lần mượn tiền bà Đ đều có viết giấy mượn tiền, ký tên bà Đ và ông H vào giấy mượn tiền, trong các giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng thực chất có thỏa thuận lãi

bằng miệng 2%/ tháng. Mặc dù, chỉ một mình bà Đ ký tên trong các giấy mượn tiền, nhưng khi cho vợ chồng bà Đ mượn tiền, vợ chồng ông C, bà G đều có gọi điện cho ông H biết việc mượn tiền và ông H đều đồng ý. Nay đã quá hạn trả nợ, vợ chồng ông C, bà G đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông H, bà Đ trả nợ nhưng vợ chồng ông H, bà Đ không trả tiền theo thỏa thuận.

Do đó, vợ chồng ông C, bà G yêu cầu vợ chồng ông H (C), bà Đ (L) trả cho vợ chồng ông C, bà G số tiền vay gốc 100.000.000 đồng và trả tiền lãi đối với số nợ gốc 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) theo quy định của pháp luật từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 02/12/2019) đến ngày xét xử xong vụ án.

- Theo biên bản hòa giải ngày 14/01/2020, bị đơn bà Ngô Thị Đ (L) trình bày được tóm tắt như sau: Bà Đ (tên thường gọi L) thừa nhận ngày 09/8/2017 (âm lịch), bà Đ có mượn của vợ chồng ông Võ Đôn C, bà Huỳnh Thị G số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 03 tháng và ngày 16/11/2017 (âm lịch) bà Đ mượn của ông C, bà G số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 02 tháng. Cả hai lần mượn tiền có viết giấy mượn tiền bà Đ có ký tên Ngô Thị L (là tên thường gọi của bà Đ) và ký thay tên chồng bà Đ là Ngô C, trong các giấy mượn tiền không ghi lãi suất nhưng thực chất có thỏa thuận lãi bằng miệng 10%/tháng và 15%/tháng. Tổng cộng 2 lần vay còn nợ lại 100.000.000 đồng. Mục đích vay tiền là để vợ chồng đi làm biển và trả nợ lãi cho người khác. Bà Đ trả lãi đến tháng 5/2019 do làm ăn thua lỗ nên không có tiền trả lãi nữa.

Do làm ăn thua lỗ, không có tiền, vợ chồng bà Đ bị bệnh nên không có khả năng trả cho vợ chồng ông C, bà G số tiền 100.000.000 đồng, đề nghị Tòa án xét xử theo quy định của pháp luật.

Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu đã tiến hành hòa giải nhưng không thành; Ở những lần hòa giải và tiếp cận công khai tiếp theo bị đơn liên tục vắng mặt nên không tiến hành được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến yêu cầu khởi kiện và lời trình bày tại phiên tòa. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa phát biểu: Quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 463, 466, điều 468 Bộ luật dân sự; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc đã mượn là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 02/12/2019 đến ngày xét xử. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định

tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền đã mượn theo giấy mượn tiền. Đây là tranh chấp về giao dịch dân sự theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đều có hộ khẩu thường trú tại thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên. Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Đối với yêu cầu trả nợ gốc của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Nguyên đơn và bị đơn thừa nhận vợ chồng ông H (C), bà Đ (L) có vay số tiền 100.000.000 đồng của vợ chồng ông C, bà G. Giữa vợ chồng ông C, bà G và vợ chồng ông H (C), bà Đ (L) có hợp đồng vay tài sản là 02 giấy mượn tiền viết tay. Vợ chồng ông C, bà G khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông H (C), bà Đ (L) trả số tiền đã mượn là 100.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Đ (L) thừa nhận có mượn của vợ chồng ông C, bà G số tiền của hai lần mượn là 100.000.000 đồng để vợ chồng đi làm biển và trả nợ lãi cho người khác. Mặc dù giấy mượn tiền do một mình bà Đ viết và ký nhưng vợ chồng ông H, bà Đ là vợ chồng hợp pháp, đang chung sống với nhau và nuôi con chung. Việc bà Đ mượn tiền để vợ chồng đi làm biển và trả nợ lãi cho người khác là sử dụng chung của vợ chồng bà Đ, ông C nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, để tạo nguồn thu nhập cho gia đình nhưng làm ăn thua lỗ là ngoài ý muốn. Do đó, vợ chồng bà Đ, ông H phải cùng có trách nhiệm đối với khoản nợ, nên được xác định là nợ chung của vợ chồng ông H, bà Đ.

Việc vợ chồng ông H, bà Đ có mượn tiền của vợ chồng ông C, bà G nhưng không thanh toán theo thời hạn là xâm phạm đến quyền lợi của vợ chồng ông C, bà G.

Căn cứ vào các giấy mượn tiền và sự thừa nhận của các bên đương sự được xem là chứng cứ của vụ án theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng)

[3.2] Đối với yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật của nguyên đơn: Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày giữa các đương sự có thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, tuy nhiên bị đơn chỉ trả được khoảng hai, ba tháng thì không trả nữa và nay chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện tại Tòa (ngày 02/12/2019) đến ngày Tòa xét xử. Bị đơn cho rằng lãi suất giữa các bên thỏa thuận miệng của các lần vay là 10%/tháng, 15%/tháng và bị đơn đã trả lãi đến tháng 5/2019 thì do làm ăn thua lỗ nên không trả nữa.

Xét thấy, giữa các bên không thống nhất về mức lãi suất thỏa thuận (nguyên đơn khai lãi suất thỏa thuận 2%; bị đơn khai lãi suất thỏa thuận 10%/tháng, 15%/tháng và các bên không có căn cứ chứng minh về việc trả lãi);

Mặt khác, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày nộp đơn khởi kiện (ngày 02/12/2019) đến ngày xét xử là phù hợp với quy định tại Điều 357 và Điều 468 của BLDS; Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất được tính là 10%/năm = 0.83%/tháng, cụ thể: $100.000.000đ \times 0.83\%/tháng \times 06 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 5.173.662 \text{ đồng}$.

Như vậy, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 100.000.000 đồng và tiền lãi là 5.173.662 đồng, tổng cộng là: 105.173.662 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu một trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*).

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định là $105.173.662đ \times 5\% = 5.258.683đ$; Hoàn trả tạm ứng án phí cho nguyên đơn;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn vợ chồng ông Võ Đôn C, bà Huỳnh Thị G.

1. Buộc bị đơn vợ chồng ông Ngô H (C), bà Ngô Thị Đ (L) phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Võ Đôn C, bà Huỳnh Thị G số tiền gốc đã mượn là 100.000.000đ và tiền lãi là 5.173.662đ, tổng cộng là 105.173.662 đồng (*Một trăm lẻ năm triệu, một trăm bảy mươi ba nghìn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*);

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 của số tiền còn phải thi hành án.

2. Về án phí:

- Vợ chồng ông Ngô H (C), bà Ngô Thị Đ (L) phải chịu 5.258.683đ (*Năm triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm tám mươi ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Võ Đôn C, bà Huỳnh Thị G số tiền 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số 0000455 ngày 30/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã S.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền

kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Sông Cầu (2);
- Chi cục THADS thị xã S;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Diễm Huyền

